

Bản án số: 24/2020/KDTM-ST

Ngày: 25/9/2020

Về việc: “Tranh chấp Hợp tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhạn.

2. Ông Trần Công Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 237/2020/QĐST-KDTM ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T**

Địa chỉ trụ sở: Số 57, phố Lý Thường Kiệt, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh Ph – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Hoài D, sinh năm 1981.

Nơi đăng ký HKTT: Ấp Vườn Bưởi, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ liên lạc: Tầng 8, Tòa nhà Doji – TP Bank, số 214 Phan Đăng Lưu, phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền số 194//2019/GUQ-TPB.LC ngày 02/5/2019).

- Bị đơn: Công ty TNHH N

Địa chỉ: 197/1, tổ 2, khu phố 11, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: số 259A, khu phố 3, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(ông D có mặt; bà H vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2019 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Đỗ Hoài D trình bày:*

Ngày 30/05/2018, Ngân hàng TMCP T (sau đây gọi Ngân hàng T) ký Hợp đồng cho vay số: 479/2018/HĐTD/DNI/01. Theo đó, Ngân hàng T đồng ý cấp cho Công ty TNHH N (sau đây gọi là Công ty N) vay số tiền là: 917.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua ô tô. Thực hiện hợp đồng vay, Công ty N đã ký các giấy nhận nợ sau:

Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 ngày 30/5/2018 với số tiền là 815.200.000 đồng; Thời hạn vay: 72 tháng; Lãi suất áp dụng kể từ ngày 30/5/2018 cho đến ngày 30/5/2019 là: 8,4%/năm; Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 30/5/2024: Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở 03 tháng của Ngân hàng T tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,55%/năm;

Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/5/2018 với số tiền là 101.800.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất áp dụng kể từ ngày 30/5/2018 cho đến ngày 30/5/2019 là: 18,0%/năm;

Tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX5; màu trắng; biển số 60A – 488.80 thuộc sở hữu của Công ty N (Theo Hợp đồng thế chấp số: 479/2018/HĐBD/DNI/01 ngày 30/5/2018), đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Đà Nẵng ngày 30/5/2018.

Sau khi giải ngân và đến kỳ hạn trả nợ, Công ty N đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng T theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ đã ký mặc dù Ngân hàng nhiều lần đôn đốc yêu cầu trả nợ. Hiện tại chiếc Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX5; Màu trắng; Biển số 60A – 488.80 do bị đơn sử dụng và quản lý.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số là: 146.538.374 đồng (trong đó nợ gốc là: 103.025.287 đồng, nợ lãi là:

43.513.087đồng) và Công ty N đã để khoản vay quá hạn từ ngày 15/01/2019 cho đến nay chưa thanh toán.

Tại phiên tòa, ông D đại diện cho Ngân hàng T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bị đơn là Công ty N phải thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2020) là: 1.000.818.762 đồng (*Trong đó nợ gốc là: 813.974.713 đồng; nợ lãi 186.844.049 đồng*) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số: 479/2018/HĐTD/DNI/01, Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 và Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/05/2018 kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 26/9/2020) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Đề nghị Tòa án tuyên chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX5, màu trắng, Biển số 60A – 488.80 đứng tên Công ty N là tài sản bảo đảm để đảm thi hành án cho khoản nợ nêu trên (theo Hợp đồng thế chấp số: 479/2018/HDBD/DNI/01 ngày 30/5/2018).

** Đối với bị đơn là Công ty TNHH N:*

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai, xác định theo đăng ký kinh doanh thì Công ty TNHH N, có trụ sở tại địa chỉ: số 197/1, tổ 2, khu phố 11, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: số nhà 259A, khu phố 3, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo cung cấp của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai thì tình trạng pháp lý của Công ty N đang hoạt động, chưa thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể tại Phòng đăng ký kinh doanh kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 10/8/2016 đến nay.

Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng đại diện theo pháp luật của bị đơn không đến Tòa án làm việc, không ủy quyền cho người nào khác đến tham gia tố tụng, không có văn bản gửi Tòa án trình bày quan điểm, ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của các bên đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T là có căn cứ.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.000.818.762 đồng (*Trong đó nợ gốc là: 813.974.713 đồng; nợ lãi 186.844.049 đồng*) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay và các khế ước nhận nợ đã ký kết giữa các bên, kể từ ngày 26/9/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Về án phí KDTM-ST: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên Công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với bị đơn là Công ty TNHH N (sau đây gọi là Công ty N), quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn để đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết cũng như các phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét thấy bị đơn là Công ty N, có trụ sở tại địa chỉ: số 197/1, tổ 2, khu phố 11, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP T (sau đây gọi là Ngân hàng T) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, tranh chấp giữa Ngân hàng T và Công ty N là tranh chấp phát sinh trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng với tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

[4.1] Theo Hợp đồng cho vay số: 479/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 30/5/2018, Ngân hàng T đồng ý cấp cho Công ty N vay số tiền là: 917.000.000 đồng; Mục đích vay: vay mua xe phục vụ mục đích đi lại; Phương thức cho vay: cho vay từng lần, cụ thể:

Ngày 30/5/2018, Công ty N đã ký Khế ước giải ngân và nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 vay số tiền là 815.200.000 đồng; thời hạn vay: 72 tháng và ký Khế ước giải ngân và nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/5/2018 vay số tiền là 101.800.000 đồng; thời hạn vay: 36 tháng.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Công ty N không có người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng qua các tài liệu do Ngân hàng T cung cấp là Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thế chấp và các khế ước nhận nợ có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của Công ty N trong các văn bản nêu trên cùng với bên cho vay là Ngân hàng T. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định việc vay tiền giữa Công ty N với Ngân hàng T là có thật, nội dung thỏa thuận của các bên được ghi trong Hợp đồng cho vay số 479/2018/HĐTD/DNI/01; Khế ước giải ngân và nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 và Khế ước giải ngân và nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/5/2018 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Nên Hợp đồng phát sinh hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã thanh toán cho Ngân hàng T được số tiền là: 146.538.374 đồng (*trong đó nợ gốc là: 103.025.287 đồng, nợ lãi là: 43.513.087 đồng*) thì ngưng không thanh toán và đã để khoản vay quá hạn từ ngày 15/01/2019 cho đến nay chưa thanh toán.

Như vậy, lỗi vi phạm hợp đồng vay thuộc về Công ty N, kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Hợp đồng cho vay số 479/2018/HĐTD/DNI/01; Khế ước giải ngân và nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 và số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/5/2018 thì việc khởi kiện đòi nợ của Ngân hàng T là có căn cứ.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2020, Công ty N còn nợ của Ngân hàng T số tiền là: 1.000.818.762 đồng (*Trong đó nợ gốc là: 813.974.713 đồng; nợ lãi 186.844.049 đồng*).

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với Công ty N về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ nêu trên là có cơ sở, nên chấp nhận.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số:

479/2018/HĐTD/DNI/01, Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/01 và Khế ước nhận nợ số 479/2018/GNN/DNI/02 ngày 30/05/2018, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 26/9/2020) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy, việc các bên thỏa thuận về mức lãi suất trong hợp đồng cho vay và các Khế ước giải ngân và nhận nợ nêu trên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của Ngân hàng T là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[5] Đối với nghĩa vụ chậm thi hành án tiền vay do tổ chức tín dụng cho vay:

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ.CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.)

[6] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Theo Hợp đồng thế chấp số: 479/2018/HDBD/DNI/01 ngày 30/5/2018 thì tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX5; màu trắng; biển số 60A – 488.80 thuộc sở hữu của Công ty N, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Đà Nẵng ngày 30/5/2018.

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được các bên tự nguyện ký kết, có hình thức, nội dung không trái với các quy định của pháp luật, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Trường hợp Công ty N không trả được nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ là phù hợp với khoản 7 Điều 323, Điều 299 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 6 của Hợp đồng thế chấp số: 479/2018/HDBD/DNI/01 ngày 30/5/2018, nên chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, như sau: 36.000.000đồng + (3% x 200.818.762đồng) = 42.024.562 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466; Điều 299, 317, 318, 319, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

- Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ.CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

- Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T đối với Công ty TNHH N về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

1. Buộc Công ty TNHH N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T số tiền nợ 1.000.818.762đ (*Một tỷ, tám trăm mười tám nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng*).

(*Trong đó: Nợ gốc là: 813.974.713 đồng; nợ lãi 186.844.049 đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.)

2. Trường hợp Công ty TNHH N không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mãi tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX5; màu trắng; biển số 60A – 488.80 thuộc sở hữu của Công ty TNHH N để thu hồi nợ (Theo Hợp đồng thế chấp số: 479/2018/HDBD/DNI/01 ngày 30/5/2018).

3. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 42.024.562 đồng (*Bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng*).

Hoàn trả Ngân hàng TMCP T 18.981.000đ (*Mười tám triệu, chín trăm tám mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008622 ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Về việc thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

(đã ký)

Trần Văn Hùng